

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	FPT	112.984.387	110.984.387
2	HDB	248.219.619	248.969.619
3	HPG	296.146.522	288.548.275
4	MSN	58.659.086	59.459.086
5	MWG	73.459.114	69.459.114
6	SHB	288.301.761	291.233.968
7	SSB	140.121.000	140.871.000
8	STB	119.410.005	111.410.005
9	VHM	85.309.295	85.509.295
10	VIC	134.447.495	134.667.495
11	VJC	26.772.907	27.072.907
12	VNM	50.871.741	51.260.015
13	VPB	338.368.942	330.936.863
14	VRE	42.466.368	42.641.368

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 22/09/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.358.966.789	435.896.678	387.282.896
2	DGC	379.778.413	212.713.889	21.271.388	21.271.388

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
3	FPT	1.703.507.121	1.372.856.388	137.285.638	110.984.387
4	HDB	3.495.060.732	2.514.696.196	251.469.619	248.969.619
5	HPG	7.675.465.855	4.200.014.915	420.001.491	288.548.275
6	LPB	2.987.282.100	2.701.697.931	270.169.793	250.652.054
7	MBB	8.054.999.909	3.984.808.454	398.480.845	315.511.734
8	MSN	1.445.915.457	790.626.571	79.062.657	59.459.086
9	MWG	1.478.456.763	1.051.182.758	105.118.275	69.459.114
10	SHB	4.593.703.838	3.153.118.314	315.311.831	291.233.968
11	SSB	2.845.000.000	1.473.710.000	147.371.000	140.871.000
12	SSI	2.075.914.794	1.439.024.135	143.902.413	143.902.413
13	STB	1.885.215.716	1.729.308.376	172.930.837	111.410.005
14	TCB	7.086.240.414	3.599.810.130	359.981.013	308.997.680
15	TPB	2.641.956.196	1.381.743.090	138.174.309	120.219.750
16	VHM	4.107.412.004	1.069.570.085	106.957.008	85.509.295
17	VIB	3.404.005.710	1.979.429.320	197.942.932	145.505.023
18	VIC	3.853.015.512	1.394.791.615	139.479.161	134.667.495
19	VJC	591.611.334	277.229.071	27.722.907	27.072.907
20	VNM	2.089.955.445	738.590.254	73.859.025	51.260.015
21	VPB	7.933.923.601	4.021.705.873	402.170.587	330.936.863
22	VRE	2.272.318.410	900.747.017	90.074.701	42.641.368